TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1751/2022/DS-ST
Ngày: 29/9/2022
V/v tranh chấp thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thanh Hiền**
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Thành Thông**
2. Ông **Nguyễn Thành Châu**
Thư ký phiên tòa: Bà **An Phương Trang** – Thư ký Tòa án.
Đại diện Viện Kiểm sát nhân dânThành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Như Khương** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22/9/2022 và ngày 29/9/2022, tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 332/2021/TLST-DS ngày 15/11/2021 về việc "Tranh chấp thừa kế".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4612/2022/QĐ-ST ngày 23/8/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 11896/2022/QĐ-ST ngày 08/9/2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 12683/2022/QĐ-ST ngày 22/9/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Tô Văn S** (1928 - 1996)
Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Tô Văn S:
1. Bà Tô Thị D, sinh năm 1948
Địa chỉ: A, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Ông Tô Văn T, sinh năm 1953
Địa chỉ: B, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Bà To M Thi Tuyet (Tô Thị Tuyết M), sinh năm 1956
Địa chỉ: USA.

4. Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Tô Thanh H (chết năm 1982)
4.1. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1956;
4.2. Bà Tô Thị Hồng H1, sinh năm 1979;
4.3. Ông Tô Ngọc P, sinh năm 1982
Cùng địa chỉ: C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của các ông bà D, T, M, V, H1, Ph: Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: D, Thành phố Hồ Chí Minh

(các Hợp đồng ủy quyền ngày 10/12/2019 và ngày 19/12/2019 tại Văn phòng Công chứng Tân Phú)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Đào Xuân T – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Bị đơn: Ông **Trương Ngọc H**, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: F, Thành phố Hồ Chí Minh

(Giấy ủy quyền ngày 14/01/2022 tại Văn phòng Công chứng Đặng Văn Khanh)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Thị Kim T2 – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn trình bày:

Nhà và đất tại số E, Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là nhà đất số E) thuộc quyền sở hữu của cụ Trần Thị Nước theo giấy phép hợp thức hóa số 5943 do Ủy ban nhân dân Quận 3 cấp ngày 23/10/1991.

Sinh thời, cụ N không chồng không con nên nhận nuôi ông Tô Văn S từ khoảng năm 1959, đến năm 1968, cụ N lập khế ước nhận ông Tô Văn S làm con nuôi và ông S ở trong nhà cụ N tại số E cho đến năm 1974.

Do hoạt động cách mạng, sợ liên lụy cho cụ N nên ông Tô Văn S đã ra ngoài ở từ 1974.

Năm 1975, cụ N thuê ông Trương Ngọc H vào phụ giúp, quản lý trông coi nhà cửa cho đến khi cụ N mất 18/07/1992.

Cùng năm 1992, ông S yêu cầu ông H trả lại nhà và đất cho ông S nhưng ông H không đồng ý.

Ngày 19/11/1993, ông S khởi kiện yêu cầu được hưởng thừa kế di sản của cụ N là nhà đất số E (BL.14)

Năm 1996, ông S chết, có vợ tên Nguyễn Thị X đã chết năm 1967, các con của ông S gồm:

1. Bà Tô Thị D
2. Bà To M Thi Tuyet (Tô Thị Tuyết M)

3. Ông Tô Văn T

4. Ông Tô Thành Tới (chết năm 2010, không vợ con)

5. Ông Tô Thanh H (chết năm 1982), có vợ tên Nguyễn Thị V và con là Tô Thị Hồng H1 và Tô Ngọc P.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông S yêu cầu Tòa án công nhận ông Tô Văn S là con nuôi của cụ Trần Thị Nước và được thừa kế di sản của cụ N theo khế ước ngày 04/11/1968. Theo đó, các thừa kế của ông S được nhận di sản của cụ N để lại cho ông S.

Bị đơn ông Trương Ngọc H trình bày:

Ông thống nhất với trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc nhà và đất thuộc sở hữu của cụ Trần Thị N. Căn nhà này cụ N sử dụng để nuôi giấu cán bộ cách mạng và làm đền thờ với tên gọi là đền Cậu Trạng.

Ông được cụ N cho về ở đây từ năm 1975 để trông coi và quản lý. Ông không biết ông Tô Văn S là ai cũng như các thừa kế của ông S.

Năm 1992, trước khi cụ N mất có di chúc miệng cho ông H quản lý toàn bộ phần nhà đất này với sự chứng kiến của Ủy ban nhân dân Phường 14, Quận 3. Do vậy, ông không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, ông đề nghị giữ nguyên di sản của cụ N để thờ cúng theo như di chúc miệng của cụ.

Trong quá trình hoạt động của đền Cậu Trạng, các phật tử đã đóng góp tiền đê tu bổ, sửa chữa đền. Không ai có yêu cầu tính công sức đóng góp bảo quản di sản.

Tại bản án sơ thẩm số 419/2013/DSST ngày 18/04/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn - ông Tô Văn S (chết 1996) có những người kế thừa quyền và nghĩa vụ là bà Tô Thị D, bà Tô Thị Tuyết M, Ông Tô Văn T, ông Tô Thanh H (chết 1982) có 2 con Tô Thị Hồng H1, Tô Thanh P:

- Xác định di sản của bà Trần Thị N (chết 18/07/1992) là nhà và đất tọa lạc tại số E, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép hợp thức hóa số 5943/GPMB7 ngày 23/10/1991 của Sở Nhà đất Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích khuôn viên 1.121,30m^2, diện tích xây dựng 339,15m^2, diện tích sân 782,15m^2 được xác định theo bản vẽ hiện trạng lập ngày 18/4/2009 của Công ty Dịch vụ Công ích Quận 3.

- Ông Tô Văn S (chết 1996) có người kế thừa quyền và nghĩa vụ là bà Tô Thị D, bà Tô Thị Tuyết M, Ông Tô Văn T, ông Tô Thanh H (chết 1982) có 2

con Tô Thị Hồng H1, Tô Thanh P được hưởng toàn bộ phần di sản nói trên của bà Trần Thị N.

2. Buộc ông Trương Ngọc H và các bà Đinh Thị Thu L, Trần Thị Minh H2 có trách nhiệm giao lại nguyên trạng nhà và đất tại số E, cho bà Tô Thị D, bà Tô Thị Tuyết M, Ông Tô Văn T, ông Tô Thanh H (chết 1982) có 2 con Tô Thị Hồng H1, Tô Thanh P.

3. Ông Trương Ngọc H có trách nhiệm giao lại toàn bộ hồ sơ giấy tờ pháp lý liên quan đến nhà E cho bà Tô Thị D, bà Tô Thị Tuyết M, Ông Tô Văn T, ông Tô Thanh H (chết 1982) có 2 con Tô Thị Hồng H1, Tô Thanh P gồm: Giấy phép hợp thức hóa nhà số 5943/GPMB7 ngày 23/10/1991 của sở nhà đất thành phố Hồ Chí Minh, tờ khai chuyển dịch tài sản nộp thuế trước bạ, bản vẽ hiện trạng nhà.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của các thừa kế của ông Tô Văn S là bà Tô Thị D, bà Tô Thị Tuyết M, Ông Tô Văn T, ông Tô Thanh H (chết 1982) có 2 con Tô Thị Hồng H1, Tô Thanh Phỗ trợ công sức quản lý, gìn giữ, bảo quản căn nhà cho ông Trương Ngọc H số tiền 3.500.000.000đồng (ba tỷ năm trăm triệu đồng).

Việc thực hiện giao nhà, giấy tờ nhà và tiền được thực hiện tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Sau đó, bị đơn Trương Ngọc H đã kháng cáo bản án sơ thẩm trên và Tòa án nhân dân Cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử theo thủ tục phúc thẩm và quyết định tại bản án số 11/2014/DSPT ngày 17/01/2014, như sau:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trương Ngọc H. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 419/2013/DSST ngày 18/4/2013 của Tòa án nhân dân thành phô Hồ Chí Minh.

2. Công nhận di chúc miệng do cụ Trần Thị N xác lập ngày 27/7/1991 sau khi cụ chết để lại toàn bộ di sản do cụ N đứng tên cho ông Trương Ngọc H quản lý trông coi, giữ gìn sử dụng, thờ cúng cụ là thể hiện ý chí cuối cùng của cụ N không trái pháp luật.

3. Xác định di sản của cụ Trần Thị N (chết 18/7/1992) là ngôi đền tọa lạc tại số E, thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép hợp thức hóa số 5943/GPMB7 ngày 23/10/1991 của Sở nhà đất thành phố Hồ Chí Minh, diện tích khuôn viên 1.121,30m^2, diện tích xây dựng 339,15m^2, diện tích sân 782,15m^2 được xác định theo bản vẽ hiện trạng lập ngày 18/4/2009 của Công ty Dịch vụ Công ích Quận 3.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện cùa nguyên đơn (ông Tô Văn S đã chết) các đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông S và đại diện theo ủy quyền của các đồng thừa kế bà Tô Thị D.

Tòa án nhân dân Tối Cao đã có Quyết định kháng nghị tái thẩm số 27/2021/KN-DS ngày 25/5/2021 yêu cầu tái thẩm lại bản án trên. Ngày 16/09/2021 Tòa án nhân dân Tối Cao đã có quyết định số 25/2021/DS-TT với nội dung như sau:

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị tái thẩm số 27/2021/KN-DS ngày 25/5/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 11/2014/DS-PT ngày 17/01/2014 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và hủy Bản N án dân sự sơ thẩm số 419/2013/DS-ST ngày 18/4/2013 của Tòa án nhân dân ' Thành phố Hồ Chí Minh về vụ án "Tranh chấp thừa kế" giữa nguyên đơn là cụ Tô Văn S (chết năm 1996) có những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố / tụng là bà Tô Thị D, bà Tô Thị Tuyết M, ông Tô Văn T, ông Tô Thành J T (chết năm 2010) với bị đơn là ông Trương Ngọc H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý lại vụ án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã nhiều lần mở phiên hòa giải nhưng hòa giải không thành.

Phía nguyên đơn do ông Nguyễn Văn H2 đại diện xác định yêu cầu khởi kiện tại văn bản ngày 03/5/2022, như sau:

- Yêu cầu công nhận nhà đất số E thuộc quyền sở hữu của cụ Tô Văn S.
- Yêu cầu các con, cháu của cụ Tô Văn S gồm: bà Tô Thị D, bà Tô Thị Tuyết M, ông Tô Văn T, và hai con của ông Tô Thanh H là bà Tô Thị Hồng H1 và ông Tô Thanh P được hưởng thừa kế đối với di sản của ông Tô Văn S.
- Yêu cầu cho ông Nguyễn Văn H2 được quyền đại diện những người thừa kế di sản của cụ Tô Văn S được quyền đại diện làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận
- Yêu cầu ông Trương Ngọc H bàn giao hồ sơ giấy tờ pháp lý có liên quan và Giấy phép hợp thức hóa nhà số 5943/GP-MB7 ngày 23/10/1991 của Sơ Nhà đất Thành phố Hồ Chí Minh.
- Đối với công sức bảo quản, giữ gìn di sản, yêu cầu Tòa án xác định theo quy định pháp luật. Các đồng thừa kế của ông S đồng ý hỗ trợ 3.500.000.000 đồng (ba tỷ năm trăm triệu đồng) cho ông Trương Ngọc H để ông H tự tìm chỗ ở khác.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 10/07/2009 của Hội đồng định giá, giá trị nhà và đất tại số E là 39.864.237.847 đồng.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn không yêu cầu định giá lại.

Phía bị đơn không có yêu cầu phản tố và có ý kiến trình bày:

Hiện nay tại địa chỉ E chỉ có mình ông Trương Ngọc H cư ngụ, không còn ai khác ở đây nữa.

Ông H không yêu cầu định giá lại nhà và đất và cũng không có yêu cầu tính toán công sức chăm sóc cụ N cũng như công sức quản lý giữ gìn bảo quản tài sản đối với đền thờ này vì đó là tình cảm và bổn phận của ông đối với cụ N.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người đại diện nguyên đơn trình bày:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đã trình bày, không tranh chấp hợp đồng mua bán nhà, yêu cầu hưởng thừa kế theo pháp luật đối với nhà đất E của cụ N, không yêu cầu giải quyết các khoản tiền và vàng cụ N để lại, không tranh chấp không yêu cầu giải quyết các đồ đạc cụ N để lại, chỉ yêu cầu giải quyết di sản là quyền sử dụng đất và nhà xây của cụ N, yêu cầu bị đơn bàn giao lại nhà trống cùng giấy tờ nhà, yêu cầu người đại diện của nguyên đơn được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền cấp chủ quyền nhà đất theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn đồng ý giao ông H số tiền 3,5 tỷ đồng để hỗ trợ công sức bảo quản di sản và ma chay cho cụ N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn trình bày quan điểm tranh luận:

Nhà đất E là di sản của cụ N.

Tháng 01/1969 cụ N lập Khế ước nhận ông S làm con nuôi . Cũng tháng 1/1969 Tòa án chính quyền cũ đã có Bản án phê chuẩn Khế ước nhận con nuôi và nêu rõ ông S được hưởng quyền lợi con nuôi và được nhận di sản thừa kế, do vậy đề nghị cho ông S hưởng thừa kế di sản của cụ N theo Pháp lệnh Thừa kế năm 1990.

Ông S vẫn là con nuôi của cụ N, không có bản án/quyết định nào phủ nhận hay phế truất quyền con nuôi của ông S. Tờ lý đoán năm 1975 chỉ do mình Luật sư Võ Hiệu lập không có cụ N ký. Văn bản ngày 01/7/1991 lập

trước khi cụ N mất, văn bản này chỉ có ghi dấu + và không điểm chỉ dấu vân tay của cụ N nên văn bản này không có giá trị.

Di chúc miệng ngày 27/7/1991 nhưng sau một năm – đến ngày 18/7/1992 cụ N mới mất. Ông H xác nhận cụ N trong tình trạng minh mẫn, tỉnh táo đến khi chết. Vậy, theo Pháp lệnh Thừa kế thì di chúc miệng ngày 27/07/1991 không còn giá trị.

Ông S vẫn là con nuôi cụ N, do hoàn cảnh chiến tranh nên năm 1974 ông S phải dàn dựng tình huống để rời khỏi nhà cụ N, tránh liên lụy cho cụ do hoạt động Cách mạng (có giấy xác nhận ông S hoạt động cách mạng). Sau chiến tranh, ông S bị bệnh nặng nên ít lui tới nhưng con của ông S có đến thăm cụ N.

Việc lập tờ mua bán nhà giữa cụ N và ông S thể hiện ý chí của cụ N muốn để tài sản cho ông S.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: công nhận nhà đất số E có diện tích khuôn viên 1.121,30m^2, diện tích xây dựng 339,15m^2, diện tích sân 782,15m^2 được xác định theo bản vẽ hiện trạng lập ngày 18/4/2009 của Công ty Dịch vụ Công ích Quận 3 thuộc quyền sở hữu của ông S và cho những người thừa kế của ông S được hưởng di sản trên; Ông Nguyễn Văn H2được đại diện những người thừa kế làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với nhà đất trên; Buộc ông H (và bà Đinh Thị Thu L và bà Trần Minh H3 nếu có) bàn giao toàn bộ nhà đất trên cùng các giấy tờ nhà đất cho phía nguyên đơn. Nguyên đơn đồng ý hỗ trợ tiền ma chay, công sức chăm sóc cụ N và bảo quản di sản là 3,5 tỷ đồng cho ông H.

Bị đơn do Người đại diện hợp pháp trình bày:

Bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông Trương Ngọc H được cụ N nuôi dưỡng từ nhỏ đến lớn, ông H cũng là người chăm sóc cụ N trước khi cụ mất và lo ma chay cho cụ.

Ông S đã bỏ đi từ năm 1974 và từ đó đến khi cụ N mất không đến thăm nom chăm sóc cụ, nên đã vi phạm nghĩa vụ con nuôi, vậy nên cụ N không thể giao tài sản của cụ cho ông S được. Ngày 27/07/1991 cụ N đã có di chúc miệng không nhìn nhận ông S làm con nuôi. Cụ N di chúc miệng trong tình trạng minh mẫn, tỉnh táo. Cụ N vẫn minh mẫn, tỉnh táo từ đó cho đến khi cụ mất.

Đề nghị Hội đồng xét xử cho ông H được quản lý di sản của cụ N như ý nguyện của cụ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn trình bày quan điểm tranh luận:

Cụ N nhận ông S làm con nuôi theo Khế ước năm 1968. Năm 1974 ông S rời đi và sau đó ít lui tới, vì ít lui tới nên ông S không biết cụ N mất ngày 18/7/1992.

Theo ý cụ N, ông H đến ở nhà cụ N và chăm sóc cụ. Ngày 27/7/1991 cụ N di chúc miệng ý muốn để lại nhà đất của cụ cho ông H quản lý và thờ cúng sau khi cụ qua đời.

Ba tháng sau khi cụ N mất, ông S mới đến và biết cụ N mất. Sau năm 1975 – khi điều kiện đến thăm nom dễ dàng nhưng ông S không đến thăm nuôi mẹ nuôi là vi phạm nghĩa vụ con nuôi.

Năm 1974 có bản án của chính quyền chế độ cũ xét xử về việc các con của ông S trộm cắp của cụ N, nếu đây là tình tiết dàn dựng để ông S rời nhà hoạt động cách mạng thì sau giải phóng không có bản án nào được xét xử lại để minh oan cho ông S.

Hơn nữa, theo văn bản cụ N lập ngày 01/7/1991 thể hiện rõ ý của cụ N không nhìn nhận ông S làm con nuôi.

Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 1995, con nuôi có hành vi ngược đãi cha mẹ nuôi bị kết án bằng một bản án thì bị phế truất quyền con nuôi. Ông S có bản án có hiệu lực xét xử về hành vi không phải do S trực tiếp thực hiện nhưng Tòa án buộc ông S phải chịu trách nhiệm đền tiền cho cụ N về hành vi trộm cắp tài sản của cụ N mà con ông thực hiện cũng xem như là có bản án về ngược đãi mẹ nuôi.

Ý chí của cụ N thể hiện qua di chúc miệng của cụ mong muốn giữ tài sản để làm nơi thờ cúng cụ cũng là tâm nguyện bình thường.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Quá trình thực hiện thủ tục tố tụng từ khi thụ lý đến xét xử - giai đoạn trước khi nghị án, những người tiến hành hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng trình tự các thủ tục tố tụng cần thiết, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Nhà đất số E được xác định là di sản của cụ N. Năm 1969 cụ N lập Khế ước nhận ông Tô Văn S làm con nuôi và được Tòa án Sơ thẩm Sài

gòn có bản án phê chuẩn Khế ước nhận con nuôi. Năm 1991 cụ N có di chúc miệng để ông Trương Ngọc H quản lý di sản của cụ N.

Xét thấy: Từ năm 1974 ông S đã ra khỏi nhà cụ N sau khi có bản án của Tòa Sơ thẩm và Tòa Phúc Thẩm Sài Gòn. Từ đó cho đến khi cụ N chết, ông S không thăm nom, chăm sóc cụ N là vi phạm ngĩa vụ của con nuôi. Năm 1975 có Lý đoán ngày 10/4/1975 không thừa nhận ông S làm con nuôi cụ N, sau đó năm 1991 cụ N di chúc miệng không thừa nhận ông S làm con nuôi, thể hiện ý chí cụ N không nhìn nhận ông S làm con nuôi. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao di sản của cụ N cho ông H tiếp tục quản lý theo nguyện vọng của cụ N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp thừa kế là nhà đất tọa lạc tại Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, do một trong các đương sự là người Việt Nam định cư tại nước ngoài nên thẩm quyền giải quyết tranh chấp thuộc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 5 Điều 26, Khoản 3 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 37, Điểm c Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về việc đưa người tham gia tố tụng :

Theo lời trình bày của bị đơn thì nhà đất tại số E có một số người gởi di ảnh của người thân để thờ cúng và có công đóng góp hàng năm giúp tu bổ, bảo quản hiện trạng nhà đất như hiện nay, những người này không có yêu cầu hay tranh chấp về công sức đóng góp tu bổ, bảo quản di sản.

Xét thấy nhà đất số E không được công nhận là cơ sở tôn giáo thuộc quản lý của Giáo hội Phật giáo Việt Nam (BL.276, 279), việc gởi giữ di ảnh cũng không có quy định cụ thể của Giáo hội, do vậy việc gởi – giữ di ảnh (nếu có) là thỏa thuận giữa ông Trần Ngọc H và các cá nhân nói trên, là quan hệ dân sự khác không thuộc phạm vi tranh chấp pháp luật về thừa kế đang giải quyết nên không cần đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của họ khi giải quyết vụ án này. Việc tranh chấp về việc gởi – giữ di ảnh nếu có sẽ được giải quyết thành vụ việc dân sự khác khi một trong các bên có yêu cầu.

Các ông bà Đinh Thị H4, Võ Văn T2, Hà Khoa A, Trần Công T3, Huỳnh Văn C, Huỳnh Thị Túy P1, Nguyễn Văn N1, Phạm Thị T4, Phạm Tấn T5, Trần

Huy H5 (cùng đại diện cho bà Phù Thị N), Trần Thị X, Đinh Thị Thu L, Trần Thị Minh H1 có đóng góp nhằm mục đích giúp ông H giữ gìn và duy trì việc thờ cúng tại cơ sở tín ngưỡng tại nhà đất trên, không xác định được cụ thể số tiền đã đóng góp, bản thân họ cũng không có yêu cầu hoàn trả số tiền đã đóng góp này nên không cần thiết đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì việc giải quyết vụ án không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của họ.

Theo lời trình bày của bị đơn và theo kết quả xác minh của Công an Phường 14, Quận 3 thì tại địa chỉ tranh chấp chỉ có một mình ông Trương Ngọc H sinh sống, ngoài ra không còn ai khác nên không cần đưa bà Đinh Thị Thu L, bà Trần Thị Minh H1 là những người từng sống trước đây tại địa chỉ trên vào tham gia tố tụng vì việc giải quyết vụ án không làm phát sinh ngĩa vụ bàn giao nhà đất (nếu có) của hai bà.

Về những người làm chứng bà Nguyễn Thị L - Phó bí thư Đảng ủy, phụ trách khối dân vận của UBND phường 14, quận 3; ông Phan T- Bí thư đảng bộ Phường 14; bà Trần Thị N - Chủ tịch mặt trận Tố quốc Phường 14, Quận 3, Tòa án đã triệu tập họ nhưng những người này không còn công tác tại địa chỉ cũ và không có địa chỉ liên lạc mới. Xét thấy bị đơn không có yêu cầu phản tố về việc công nhận di chúc miệng của cụ N nên việc xem xét vụ án dựa trên các lời khai, tài liệu đã thu thập, không cần thiết triệu tập lại những người này tham gia phiên tòa.

[3]. Về yêu cầu khởi kiện tranh chấp thừa kế, xét thấy:

Cụ N (sinh năm 1906) chết ngày 18/7/1992 (Theo Giấy chứng tử số 81 quyển số 1 ngày 29/7/1992 của Ủy ban nhân dân Phường 14 Quận 3), vậy pháp luật giải quyết tranh chấp về thừa kế được áp dụng theo Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và các văn bản hướng dẫn.

[3.1] Về di sản thừa kế:

Xét thấy:

Nhà đất tại số E có diện tích khuôn viên 1.121,30m^2 theo Bản vẽ bản vẽ hiện trạng lập ngày 18/4/2009 của Công ty Dịch vụ Công ích Quận 3, các bên đương sự đều trình bày nhà và đất không thay đổi hiện trạng, diện tích từ thời cụ N tạo lập đến nay và thừa nhận thuộc sở hữu của cụ Trần Thị Nước theo Giấy phép hợp thức hóa nhà đất số 5943/GP-MB7 ngày 23/10/1991 của Sở Nhà đất Thành phố Hồ Chí Minh (BL.74, 282), đã trước bạ ngày 01/11/1991 (BL.72, 73).

Vậy xác định nhà đất số E là di sản của cụ Trần Thị Nước.

Theo Biên bản định giá của Hội đồng định giá Tòa án nhân dân Quận 3 lập ngày 10/7/2009, được các bên đương sự thống nhất đồng ý với giá trị của nhà và đất tại địa chỉ số E, Phường 14, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh là 39.864.237.847đồng, trong đó quyền sử dụng đất có giá trị là: 39.245.500.000đồng, giá trị xây dựng là 618.737.847đồng.

[3.1] Về yêu cầu hưởng di sản thừa kế theo Khế ước nhận con nuôi ngày 10/01/1969 và Bản án phê chuẩn khế ước nhận con nuôi ngày 06/5/1969:

Ngày 29/10/1968 cụ Trần Thị Nước có văn bản thỏa thuận bán căn nhà số E cho ông Tô Văn S, nay phía nguyên đơn xác định yêu cầu khởi kiện là yêu cầu được nhận thừa kế di sản của cụ Trần Thị Nước theo Khế ước nhận con nuôi ngày 10/01/1969 và Bản án ngày 06/5/1969.

Xét thấy: theo Khế ước nhận con nuôi ngày 10/01/1969 và Bản án số 4126/NĐ ngày 06/5/1969 của Tòa Sơ thẩm Sài Gòn phê chuẩn khế ước lập con nuôi, ông Tô Văn S là con nuôi hợp pháp của cụ Trần Thị Nước. Theo Khế ước này, ông S là con duy nhất được hưởng mọi tài sản của cụ N.

Vậy, vấn đề đặt ra là ông S có bị truất quyền con nuôi hay không.

Theo bị đơn trình bày, từ năm 1974 ông S cùng gia đình rời khỏi nhà cụ N cho đến khi cụ N chết ngày 18/7/1992, trong suốt 18 năm ông S không ngày nào thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng hoặc viếng thăm cụ N. Nên ông S là người không được hưởng di sản, bởi lẽ người thừa kế đã vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản, được quy đinh tại điểm b khoản 1 Điều 7 Pháp lệnh Thừa kế năm 1990: Những người thừa kế vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản không có quyền hưởng di sản.

Xét thấy:

Ông S sinh năm 1928, cụ N sinh năm 1906, tại thời điểm nhận con nuôi – năm 1969 ông S đã hơn 40 tuổi, cụ N đã hơn 62 tuổi, trước đó khi ông S về nhà cụ N ở - khoảng năm 1958 theo lời trình bày của ông S – ông S cũng đã 30 tuổi còn cụ N 52 tuổi. Với tuổi tác của cụ N và ông S lúc đó, dễ dàng nhận thấy mối quan hệ giữa họ không phải là nhận nuôi để nuôi dưỡng con nuôi mà là do yếu tố tình cảm, do vậy có thể nói là tình cảm giữa họ rất tốt, thể hiện sau thời gian dài (từ 1958 – 1969) cụ N đã làm thủ tục để nhận ông S làm con nuôi chính thức về mặt pháp lý. Với việc nhận nuôi con nuôi này, có thể nhận thấy với tuổi tác của cụ N lúc đó, ông S làm con nuôi hoặc là giúp đỡ cụ N về mặt tình cảm mẹ con hoặc vì tài sản của cụ N.

Xét giấy bán nhà do cụ N lập và điểm chỉ ngày 29/10/1968 và đã được Phân viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh giám định và kết luận tại văn bản số 110/C09B ngày 29/11/2019 là đúng dấu vân tay của cụ N. Tờ bán

nhà này được lập trước thời điểm cụ N lập Khế ước nhận con nuôi 10/01/1969, cho thấy cụ N nhận ông Tô Văn S làm con nuôi nhưng mục đích là để lại nhà đất của cụ N cho ông S vì thực chất cụ đã bán nhà cho ông S, vậy việc ông S tuy đã mua nhà của cụ N nhưng không làm thủ tục sang tên nhà đất mà vẫn để cụ N sở hữu cho đến khi nào cụ mất – tình tiết này một lần nữa khẳng định tình cảm tốt đẹp giữa con nuôi với mẹ nuôi.

Năm 1974, ông S cùng vợ và các con rời khỏi nhà cụ N do có bản án của Tòa Sơ thẩm và Tòa Thượng thẩm Sài Gòn kết án con ông S về tội trộm đồ đạc của cụ N.

Theo phía nguyên đơn, bản án hình sự trên là ngụy tạo để ông S có lý do rời khỏi nhà cụ N một cách hợp pháp nhằm hoạt động Cách mạng, tránh liên lụy chọ cụ N cũng là cơ sở Cách mạng. Theo bị đơn, bản án này thể hiện cụ N không còn đồng ý nhìn nhận ông S làm con và là căn cứ cho thấy ông S đã vi phạm nghĩa vụ con nuôi và bị truất quyền thừa kế.

Xét thấy, cụ N đã bán nhà cho ông S năm 1968, nên cụ N không có quyền đuổi ông S rời khỏi căn nhà ông S đã mua. Vậy, lý do ông S ngụy tạo tình tiết giả để rời khỏi nhà cụ N hoạt động Cách mạng phù hợp với chứng cứ Tờ bán nhà năm 1968 và Tờ xác nhận của ông Nguyễn Văn Hát ngày 29/05/1985 về việc ông S đã hoạt động cách mạng từ những năm 1955, 1959 (BL.37).

Ngày 10/9/1974 Luật sư Võ Hiệu thay cụ N có Tờ lý đoán xin truất quyền con nuôi của ông Tô Văn S gởi đến Chánh án Tòa sơ thẩm Sài Gòn (BL.77). Đây là thời điểm chưa giải phóng nên khó lý giải được lý do thực sự của cụ N – muốn truất quyền con nuôi của ông S hay vì lý do khác. Tờ Lý đoán này không có chữ ký của luật sư Võ Hiệu hay chữ ký/điểm chỉ của cụ N. Tuy nhiên cho đến khi giải phóng thì không có bản án nào của Tòa án truất quyền con nuôi của ông S đối với cụ N.

Sau giải phóng, ngày 01/7/1979 có văn bản được cho là của cụ N có nội dung "tôi không còn thừa nhận tên S làm con nuôi". Xét văn bản này được lập không có chữ ký của cụ N mà chỉ có nét đánh dấu chữ thập, không có dấu lăn tay điểm chỉ của cụ N, trong khi cụ N là người biết ký tên mình – thể hiện tại Đơn xin sửa nhà ngày 07/4/1966 (BL.23).

Do vậy, bản tường trình ngày 01/7/1979 tuy có xác nhận của Ủy ban phường nhưng còn nhiều điểm nghi vấn nên không thể sử dụng làm căn cứ thể hiện ý chí của cụ N. Hơn nữa, bản thân cụ N biết thủ tục pháp lý của việc nhận con nuôi nên nếu muốn truất quyền con nuôi, cụ N biết rõ bản tường trình không có giá trị pháp lý để truất quyền con nuôi của ông S.

Sau giải phóng S có đến thăm nom cụ N hay không. Theo bị đơn trình bày là ông H không hề thấy ông S đến thăm cụ N. Tuy nhiên, đây chỉ là lời trình

bày của bị đơn, không có chứng cứ chứng minh. Về phía nguyên đơn, tại đơn xin cứu xét ngày 25/11/1993 (BL.16) ông S trình bày lý do: "*Cho đến năm 1970, có nguy cơ bị lộ sợ chính quyền Mỹ Ngụy đàn áp nên tôi phải lánh mặt dời về chỗ ở khác. Nhưng trước giải phóng và sau giải phóng, tôi vẫn thường tới lui thăm bà Nước đúng như quan hệ mẹ con. Mấy năm gần đây, một phần thì do một phần ở xa và sức khỏe yếu do bị bệnh suyễn kinh niên việc thăm hỏi có phần hạn chế, còn các con tôi đứa có vợ đứa có chồng đã ở riêng hết, còn tôi cũng ở có một mình.*". Cũng theo đơn xin cứu xét này, ông S trình bày "*ba chú H làm y tá mỗi khi bà Nước bịnh thì kêu ba chú H tới chích, vì chỗ quen biết nên mẹ tôi có kêu chú H tới giúp việc và đã trả lương hàng tháng*". Các tình tiết biết rõ về nhân thân ông H vừa nêu thể hiện ông S có đến thăm cụ N, nếu như bị đơn trình bày là từ khi rời nhà cụ N năm 1974 đến khi cụ N mất ông S không đến thăm hỏi thì không thể có việc ông S nắm được các tình tiết trên. Đồng thời, cũng tại đơn này ông S còn biết rõ tài sản cụ N còn có 19 tờ Đô la (loại 100) và 5 cây vàng 24K. (Đối với số tài sản này nguyên đơn xác định không yêu cầu giải quyết).

Về quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền lợi của bị đơn cho rằng bản án hình sự xét xử tội trộm đối với các con của ông S và buộc ông S phải bồi thường cho cụ N được xem là bản án hình sự kết án đối với ông S ngược đãi với mẹ nuôi để truất quyền thừa kế của ông S, xét thấy bản án này trước hết là xét xử hành vi của con ông S và ông S là cha có trách nhiệm bồi thường thay con, không đồng nghĩa là ông S có hành vi vi phạm pháp luật và bị kết án bằng bản án hình sự có hiệu lực pháp luật, hơn nữa, bản án này như trên đã phân tích, là lý do ngụy tạo để có cớ cho ông S rời khỏi nhà cụ N một cách hợp pháp mà không bị nghi ngờ.

Vậy, không đủ cơ sở và căn cứ để cho rằng ông S bị truất quyền thừa kế di sản của cụ N.

[3.3] Về nguyện vọng của bị đơn được quản lý di sản theo di chúc miệng của cụ N:

Theo ông Trương Ngọc H – bị đơn, cụ N có di chúc miệng vào ngày 27/7/1991, có nội dung: "*Khi cụ qua đời, ngôi đền và những tài sản trong đền cụ không đồng ý cho bất cứ ai mà chỉ giao cho ông Trương Ngọc H trông nom chăm sóc lo việc thờ cúng tu bổ trong ngôi đền cũng như lo thờ phượng cụ vì ngôi đền này là do đệ tử thập phương của cụ góp công góp sức góp của xây dựng được nên cụ muốn giữ gìn để sau khi cụ mất, đệ tử của cụ có thể tiếp tục lui tới tín ngưỡng và tưởng nhớ cụ*. Về việc cho người cư ngụ trong ngôi đền, cụ N cũng nói rõ: "*Ông Trương Ngọc H là cháu của cụ đã ở với cụ từ lúc còn nhỏ cho đến nay, đã có công chăm sóc cụ những khi cụ đau yếu và lúc cụ ở tuổi già, cụ chỉ tin tưởng ông H và đồng ý cho phép chỉ một mình ông H được cư ngụ trong ngôi đền*".

Di chúc miệng của cụ N được sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị Liễu - Phó bí thư Đảng ủy, phụ trách khối dân vận của UBND Phường 14, Quận 3; ông Phan Trung - Bí thư đảng bộ Phường; bà Trần Thị Nghĩa - Chủ tịch mặt trận Tổ quốc phường và các đệ tử của cụ như ông Trương Ngọc H, ông Nguyễn Văn Nhỏ, ông Võ Văn Thành, ông Trần Huy Hiền, ông Huỳnh Bửu Hòa, bà Đinh Thị Hạnh... chứng kiến và làm giấy tái xác nhận vào ngày 07/9/1994 và 14/9/1994.

Xét thấy: Trong nội dung di chúc miệng được trình bày trên, cụ N chỉ bày tỏ nguyện vọng giao tài sản của cụ cho ông H quản lý sau khi cụ mất, không có nội dung định đoạt tài sản của cụ sẽ thuộc về ai (quyền sở hữu). Do đó, với nội dung này, khó có thể xem là chúc ngôn định đoạt tài sản của cụ N sau khi cụ mất.

Theo quy định tại Điều 18 Pháp lệnh Thừa kế năm 1990:

"*1- Trong trường hợp tính mạng bị đe doạ nghiêm trọng mà không thể lập di chúc viết được thì có thể lập di chúc miệng.*

2- Di chúc miệng cũng là di chúc hợp pháp nếu đúng là do người để lại di sản tự nguyện lập trong khi minh mẫn, không bị lừa dối và không trái với quy định của pháp luật.

3- Sau ba tháng kể từ ngày lập di chúc miệng, nếu người lập di chúc còn sống và minh mẫn, thì coi như di chúc miệng đó bị huỷ bỏ."

Cụ N di chúc miệng vào ngày 27/7/1991 nhưng không có cơ sở nào chứng minh cụ N lập di chúc miệng *trường hợp tính mạng bị đe doạ nghiêm trọng mà không thể lập di chúc viết được;* tại phiên tòa phía bị đơn cũng khẳng định cụ N lập di chúc miệng trong tình trạng tinh thần minh mẫn và minh mẫn cho đến khi cụ chết là khoảng một năm sau khi lập di chúc miệng, thể hiện không có tình trạng nguy kịch đến tính mạng để cụ N phải lập tức lập di chúc miệng. Vậy di chúc miệng (nếu có) cũng không có hiệu lực do vi phạm Khoản 1 Điều 18 Pháp lệnh Thừa kế năm 1990.

Đến ngày 18/7/1992 cụ N chết, gần tròn một năm tính từ ngày 27/7/1991, căn cứ Khoản 3 Điều 18 Pháp lệnh Thừa kế 1990 thì di chúc miệng của cụ N (nếu có) bị hủy bỏ.

Vậy, không có căn cứ để công nhận tính hiệu lực pháp luật của di chúc miệng ngày 27/7/1991 do vi phạm cả về nội dung và hình thức.

Căn cứ Khoản 1 điểm a, b Điều 24 Pháp lệnh Thừa kế năm 1990, di sản của cụ N được chia các trường hợp thừa kế theo pháp luật.

[3.3] Người được thừa kế:

Căn cứ Điểm a Khoản 1 Điều 25, Điều 27 Pháp lệnh Thừa kế, ông Tô Văn S được quyền hưởng toàn bộ di sản của cụ N.

Ông S đã chết ngày 27/7/1996 nên toàn bộ di sản của cụ N nay trở thành di sản của ông S, pháp luật áp dụng là Bộ luật Dân sự năm 1995 để phân chia di sản của ông Tô Văn S.

Do vợ ông S chết năm 1967 trước ông S, theo quy định tại Khoản 1 Điều 638, Điểm a Khoản 1 Điều 679 Bộ luật Dân sự năm 1995, 05 người con của ông S được hưởng thừa kế đối với toàn bộ nhà đất số E.

Con trai ông S là Tô Thanh H chết trước ông S nên các cháu là Tô Ngọc P và Tô Thị Hồng H được hưởng thừa kế phần di sản mà ông Tô Thanh H được hưởng từ cha mình theo Điều 680 Bộ luật Dân sự năm 1995. Ông Tô Thành Tới chết (năm 2010) sau ông S và không có vợ con nên hàng thừa kế thứ hai là anh chị em của ông Tới gồm bà Dân, bà Mai, ông Tốt được hưởng theo quy định tại Điểm b Khoản 1 và Khoản 3 Điều 679 Bộ luật Dân sự năm 1995.

Vậy, yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, được chấp nhận: những người được hưởng thừa kế của ông S gồm bà Tô Thị D, bà To Mai Thi Tuyet (Tô Thị Tuyết Mai), ông Tô Văn T, và bà Tô Thị Hồng H, ông Tô Thanh Phước hai con của ông Tô Thanh H là được hưởng thừa kế thế vị phần của ông Tô Thanh H đối với di sản của ông Tô Văn S.

Nguyên đơn không yêu cầu chia cụ thể phần di sản mỗi người được hưởng.

[3.3] Về công sức quản lý, gìn giữ di sản:

Ông Trương Ngọc H không yêu cầu công sức sửa chữa, duy tu di sản và công sức quản lý di sản.

Chi phí đám tang cụ N được liệt kê tại BL.47 là 20.395.000 đồng do ông H chi phí, nay ông H không yêu cầu hoàn trả.

Phía nguyên đơn tự nguyện trả các khoản chi phí đám tang, công chăm sóc cụ N và công sức quản lý, bảo quản di sản của ông H là 3.500.000.000đồng để hỗ trợ ông H tạo dựng nơi ở mới.

Xét thấy, công sức quản lý di sản dù ông H không yêu cầu nhưng phải được trích từ di sản để trả cho phần công sức gìn giữ, bảo quản di sản là 2/3 giá trị của một suất thừa kế trong tổng số 5 suất thừa kế , tạm tính là 5.315.231.712đồng.

Do vậy, cần buộc nguyên đơn thanh toán lại số tiền trên cho bị đơn ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

[3.3] Về các yêu cầu :

- Yêu cầu ông Trương Ngọc H bàn giao nhà đất trống (sau khi bị đơn di dời toàn bộ các đồ dùng, tài sản và các hiện vật khác trong nhà) theo Bản vẽ bản vẽ hiện trạng lập ngày 18/4/2009 của Công ty Dịch vụ Công ích Quận 3, cùng Giấy phép hợp thức hóa nhà đất số 5943/GP-MB7 ngày 23/10/1991 của Sở Nhà đất Thành phố Hồ Chí Minh (BL.74, 282), Tờ khai nộp thuế trước bạ ngày 01/11/1991 và các giấy tờ về nhà đất liên quan.

- Yêu cầu cho ông Nguyễn Văn H2 được quyền đại diện những người thừa kế di sản của cụ Tô Văn S được quyền đại diện làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận.

Do yêu cầu được hưởng thừa kế của cụ N được chấp nhận nên các yêu cầu liên quan vừa nêu của nguyên đơn phù hợp quy định pháp luật và có sự thỏa thuận của các đồng thừa kế của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Việc bàn giao nhà, đất cùng hồ sơ giấy tờ về nhà đất liên quan cùng việc giao tiền được thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

[3.5] Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

Chi phí tố tụng gồm đo vẽ, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ, phục vụ cho giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, phía nguyên đơn tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

Án phí dân sự sơ thẩm do người được hưởng được tài sản phải chịu trên số tài sản được nhận: Bà Tô Thị D, bà To Mai Thi Tuyet (Tô Thị Tuyết Mai), ông Tô Văn T được miễn nộp án phí do là người cao tuổi theo quy định tại Điều 12, 14 Nghị quyết 326/UBTVQH14. Bà Tô Thị Hồng H và ông Tô Ngọc P cùng phải nộp án phí là 125.152.317 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 5 Điều 26, Khoản 3 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 37, Điểm c Khoản 1 Điều 39, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Điểm b Khoản 1 Điều 238, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh thừa kế năm 1990;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tô Văn S (chết năm 1996, có những người kế thừa quyền và nghĩa vụ là các ông bà Tô Thị D, Tô Văn T, To M Thi Tuyet (Tô Thị Tuyết M), Nguyễn Thị V, Tô Thị Hồng H, Tô Ngọc P) như sau:

1. Xác định di sản của cụ Trần thị Nước gồm:

Nhà và đất tại số E, Phường 14, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích khuôn viên 1.121,30m^2 theo Bản vẽ bản vẽ hiện trạng lập ngày 18/4/2009 của Công ty Dịch vụ Công ích Quận 3, thuộc sở hữu của cụ Trần Thị Nước theo Giấy phép hợp thức hóa nhà đất số 5943/GP-MB7 ngày 23/10/1991 của Sở Nhà đất Thành phố Hồ Chí Minh (BL.74, 282), đã trước bạ ngày 01/11/1991.

Giá trị di sản được tạm tính theo Biên bản định giá của Hội đồng định giá Tòa án nhân dân Quận 3 lập ngày 10/7/2009, được các bên đương sự nhất trí với giá trị của nhà và đất tại địa chỉ số E, Phường 14, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh là 39.864.237.847đồng, trong đó quyền sử dụng đất có giá trị là: 39.245.500.000đồng, giá trị xây dựng là 618.737.847đồng.

2. Ông Tô Văn S được hưởng thừa kế toàn bộ di sản của cụ Trần Thị Nước theo Khế ước nhận con nuôi ngày 10/01/1969 và Bản án số 4126/NĐ ngày 06/05/1969 của Tòa Sơ thẩm Sài Gòn phê chuẩn ông Tô Văn S là con nuôi hợp pháp của cụ Trần Thị Nước.

Xác định những người hưởng thừa kế của ông Tô Văn S theo pháp luật đối với phần di sản ông Tô Văn S được hưởng từ bà Trần Thị Nước gồm:

- Bà Tô Thị D, sinh năm 1948
- Ông Tô Văn T, sinh năm 1953
- Bà To M Thi Tuyet (Tô Thị Tuyết M), sinh năm 1956
- Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1956
- Bà Tô Thị Hồng H, sinh năm 1979
- Ông Tô Ngọc P, sinh năm 1982

(Bà V, bà Hạ, ông P hưởng phần thừa kế của ông Tô Thanh H)

3. Các ông bà Tô Thị D, Tô Văn T, To M Thi Tuyet (Tô Thị Tuyết M), Nguyễn Thị V, Tô Thị Hồng H, Tô Ngọc P có trách nhiệm liên đới thanh toán lại cho ông Trương Ngọc H công sức quản lý, gìn giữ di sản với giá trị là 2/3 của một suất thừa kế trong tổng số 5 suất thừa kế, tạm tính thành tiền là 5.315.231.712 đồng (Năm tỷ ba trăm mười lăm triệu hai trăm ba mươi mốt nghìn bảy trăm mười hai đồng).

4. Ông Trương Ngọc H có trách nhiệm bàn giao nhà trống trên khuôn viên đất 1.121,30m^2 tại địa chỉ E, Phường 14, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cùng Giấy phép hợp thức hóa nhà đất số 5943/GP-MB7 ngày 23/10/1991 của Sở Nhà đất Thành phố Hồ Chí Minh, Tờ khai và biên lai nộp thuế trước bạ ngày 01/11/1991 cùng các loại giấy tờ liên quan đến nhà và đất trên cho những người thừa kế của ông Tô Văn S (là các ông bà Tô Thị D, Tô Văn T, To M Thi Tuyet (Tô Thị Tuyết M), Nguyễn Thị V, Tô Thị Hồng H, Tô Ngọc P - do ông Nguyễn Văn H2 làm đại diện theo các Hợp đồng ủy quyền số 031397 quyển số 12 ngày 10/12/2019 và số 032258, quyển số 12 ngày 19/12/2019 tại Văn phòng Công chứng Tân Phú.

Việc giao nhà, đất và giao tiền được thực hiện sau khi án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

5. Sau khi những người thừa kế của ông Tô Văn S do ông Nguyễn Văn H2 đại diện thanh toán đủ số tiền nêu trên cho ông Trương Ngọc H; các ông bà Tô Thị D, Tô Văn T, To Mai Thi Tuyet (Tô Thị Tuyết Mai), Nguyễn Thị V, Tô Thị Hồng H, Tô Ngọc P do ông Nguyễn Văn H2 đại diện (theo các Hợp đồng ủy quyền số 031397 quyển số 12 ngày 10/12/2019 và số 032258, quyển số 12 ngày 19/12/2019 tại Văn phòng Công chứng Tân Phú) được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản trên đất đối với nhà đất tại địa chỉ E, Phường 14, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Chi phí tố tụng: phía nguyên đơn tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

7. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Tô Thị D, bà To M Thi Tuyet (Tô Thị Tuyết M), ông Tô Văn T được miễn nộp án phí do là người cao tuổi.

Bà Tô Thị Hồng H và ông Tô Ngọc P, mỗi người phải nộp án phí là 62.576.159 đồng (Sáu mươi hai triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn một trăm năm mươi chín đồng).

Hoàn tiền tạm ứng án phí cho các ông bà Tô Thị D, Tô Văn T, To Mai Thi Tuyet (Tô Thị Tuyết Mai), Nguyễn Thị V, Tô Thị Hồng H, Tô Ngọc P số tiền 900.000 đồng (chín trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 421/TAQ3 và 15.000

đồng (Mười lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 422/TAQ3 cùng ngày 31/8/1993 của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng cộng số tiền 915.000 đồng trên đã được kết chuyển nộp theo Biên lai thu số 1018 ngày 21/11/2014 của Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn tiền tạm ứng án phí số tiền 8.500.000 đồng (Tám triệu năm trăm nghìn đồng) cho ông Tô Văn T theo biên lai thu số 6491 ngày 14/9/2017 của Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn tiền tạm ứng án phí cho bà Tô Thị D số tiền 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 7278 ngày 04/12/2017 và số tiền 49.949.238 đồng (Bốn mươi chín triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn hai trăm ba mươi tám đồng) theo biên lai thu số 7720 ngày 11/01/2018 của Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Về quyền kháng cáo: Các đương sự tham gia phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Hiền

2021DSST26972
1 000105 750212
19.04.2022 11:11
Tô Văn Sắng (chết 1996)